PHỤ LỤC

DANH MỤC TÀI SẢN CÔNG LÀ NHÀ, ĐẤT THU HỒI, THỰC HIỆN KHAI THÁC

(Kèm theo Quyết định số 2384 /QĐ-UBND ngày 07/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên cơ quan, đơn vị có tài sản thu hồi	Tên cơ sở nhà, đất (trước sắp xếp)	Tên cơ sở nhà, đất theo Quyết định số 2273/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh	Địa chỉ	Hồ sơ pháp lý	Nhà, đất (m²)			Công trình khác gắn liền với đất	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ kế toán (đồng)
						Diện tích đất	Diện tích xây dựng nhà	Diện tích sàn xây dựng nhà			
1	UBND xã Đoàn Kết	**Trụ sở UBND xã Khánh Long (cũ)**	**Trụ sở UBND xã Đoàn Kết (cơ sở 2)**	Thôn Khuổi Bây, xã Đoàn Kết	GCNQSDĐ số BP195734 do UBND tỉnh cấp ngày 27/11/2013	2.210,0	239,9	392,1	Bể nước, sân bê tông, tường rào	227.660.900	227.660.900
		Trụ sở làm việc 2 tầng cấp III					152,2	304,4		3.482.838.000	2.507.643.480
		Nhà bếp					72,0	72,0			
		Nhà vệ sinh					15,7	15,7			
2	UBND xã Tràng Định	**Trường THCS xã Đề Thám (cũ)**	**Trường THCS Đề Thám (khu cũ)**	Thôn Đoỏng Nà, xã Tràng Định	GCNQSDĐ số H962970 ngày 15/11/1997 do UBND tỉnh cấp	2.438,5	660,4	660,4	Sân, tường rào, bể nước	926.440.000	926.440.000
		Nhà lớp học cấp 4					549,0	549,0		Không xác định	Không xác định
		Nhà hành chính cấp 4					68,3	68,3		Không xác định	Không xác định
		Nhà bảo vệ					37,8	37,8		Không xác định	Không xác định
		Nhà vệ sinh					5,3	5,3		Không xác định	Không xác định
3	UBND xã Thiện Long	**Trường PTDTBT TH Hòa Bình (cũ)**	**Điểm Trường chính cũ (thửa 02)**	Thôn Nà Mèo xã Thiện Long	Chưa được cấp GCNQSDĐ	2.350,8	487,0	487,0	Cổng, tường rào, sân bê tông	235.080.000	235.080.000
		Nhà lớp học 5 phòng 1 tầng					250,0	250,0		1.040.000.000	-
		Nhà bếp (cấp 4)					125,0	125,0		410.875.000	-
		Nhà Vệ Sinh					100,0	100,0		34.680.000	-
		Nhà công vụ					12,0	12,0		289.000.000	-
4	UBND xã Vũ Lăng	**Trụ sở UBND xã Tân Lập (cũ)**	**Trụ sở UBND xã Tân Lập (cũ)**	Thôn Nà Nâm, xã Vũ Lăng	GCNQSDĐ số BP 195619, số CT01985 của UBND tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 22/10/2013	1.602,2	497,0	652,0	Sân bê tông; tường rào hoa sắt, gạch xây; cổng; nhà để xe; giếng khoan	336.462.000	336.462.000
		Nhà 2 tầng					160,0	315,0		2.500.000.000	1.999.750.000
		Nhà cấp IV					245,5	245,5		700.000.000	0
		Nhà cấp IV					72,0	72,0			
		Nhà vệ sinh					19,5	19,5			
5	UBND xã Hưng Vũ	**Trụ sở làm việc UBND xã Trấn Yên Khu I (cũ)**	**Trụ sở làm việc UBND xã Trấn Yên Khu I (cũ)**	Thôn Láng Nàng, xã Hưng Vũ	GCNQSDĐ số BH 195311 ngày 16/01/2014 do UBND tỉnh cấp	311,0	112,4	117,0	Tường rào, sân bê tông	74.640.000	74.640.000
		Nhà công vụ					112,4	117,0		Không xác định	Không xác định
6	UBND xã Nhất Hòa	**Trụ sở UBND xã Nhất Tiến (cũ)**	**Trụ sở UBND xã Nhất Tiến (cũ)**	Thôn Pá Lét, xã Nhất Hoà	QĐ 1423/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND huyện phê duyệt báo cáo KTKT XD công trình trụ sở UBND xã Nhất Tiến	1.228,6	713,4	1.226,6	Bể nước, sân bê tông	176.832.000	176.832.000
		Nhà làm việc 02 tầng					513,2	1.026,4		2.751.166.677	549.132.870
		Nhà cấp 4					163,0	163,0		420.000.000	167.874.000
		Nhà Vệ sinh					37,2	37,2		Không xác định	Không xác định
7	UBND xã Tân Tri	**Trụ sở UBND xã Tân Tri (cũ)**	**Trụ sở mới thôn Ngọc Lâu**	Thôn Ngọc Lâu, xã Tân Tri	GCNQSDĐ số BP 195067 do UBND tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 15/4/2014 (Thửa đất số 202, tờ bản đồ số 117)	2.541,0	497,1	512,1	Nhà để xe, sân bê tông, cổng, tường rào, bể nước	762.300.000	762.300.000
		Khu nhà 02 tầng					395,0	410,0		2.976.224.355	1.189.894.498
		Nhà cấp IV (Khối đoàn thể)					86,1	86,1		122.426.960	-
		Nhà vệ sinh					16,0	16,0		21.845.700	-
8	UBND xã Vũ Lễ	**Trụ sở UBND xã Vũ Lễ (cũ)**	**Trụ sở UBND xã Vũ Lễ (trước sắp xếp)**	Thôn Vũ Lâm, xã Vũ Lễ	GCNQSDĐ số BĐ 113072 ngày 31/3/2011 do UBND tỉnh cấp	1.941,0	351,1	737,7	Sân	1.641.000.000	1.641.000.000
		Nhà làm việc 02 tầng (XD năm 2009)					205,0	410,0		2.407.435.373	2.311.137.958
		Nhà làm việc 02 tầng (XD năm 2020)					146,1	327,7		2.336.109.000	2.149.220.280

TT	Tên cơ quan, đơn vị có tài sản thu hồi	Tên cơ sở nhà, đất (trước sắp xếp)	Tên cơ sở nhà, đất theo Quyết định số 2273/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh	Địa chỉ	Hồ sơ pháp lý	Nhà, đất (m²)			Công trình khác gắn liền với đất	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ kế toán (đồng)
						Diện tích đất	Diện tích xây dựng nhà	Diện tích sàn xây dựng nhà			
9	UBND xã Điềm He	**Trụ sở UBND xã Liên Hội (cũ)**	**Trụ sở UBND xã Liên Hội (cũ)**	Thôn Khòn Tẩu, xã Điềm He	GCNQSDĐ số BĐ 113003 do UBND tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 30/12/2010	661,0	239,0	717,0	Tường rào, Sân bê tông, nhà để xe	145.420.000	145.420.000
		Nhà làm việc 03 tầng					239,0	717,0		3.367.603.000	2.461.972.800
10	UBND xã Yên Phúc	**Trụ sở UBND xã Yên Phúc (cũ)**	**Trụ sở UBND xã Yên Phúc (cũ)**	Chợ Bãi 1, xã Yên Phúc	Chưa được cấp GCNQSDĐ	1.924,4	660,0	870,0	Sân bê tông, tường rào	622.000.000	622.000.000
		Nhà làm việc					210,0	420,0		3.564.484.000	2.566.428.480
		Nhà kho + Bếp ăn					36,0	36,0			
		Nhà để xe					50,0	50,0			
		Nhà văn hóa xã					364,0	364,0			
11	UBND xã Tân Đoàn	**Trụ sở UBND xã Tân Thành (cũ)**	**Trụ sở UBND xã Tân Thành (cũ)**	Thôn Tổng Han, xã Tân Đoàn	GCNQSDĐ số 01948	1.277,0	446,8	758,8	Sân, tường rào	255.400.000	255.400.000
		Nhà làm việc 2 tầng					312,0	624,0		4.743.807.000	3.795.045.600
		Nhà xe					134,8	134,8			
12	UBND xã Khánh Khê	**Trụ sở UBND xã Tràng Các (cũ)**	**Trụ sở UBND xã Tràng Các (cũ)**	Thôn Nà Khàn, xã Khánh Khê	Chưa được cấp GCNQSDĐ	2.290,0	315,0	630,0	Sân, tường rào	442.000.000	442.000.000
		Nhà làm việc					315,0	630,0		4.695.345.000	3.944.089.000
13	UBND xã Văn Lãng	**Trụ sở UBND xã Thành Hòa (cũ)**	**Trụ sở BCH quân sự xã (sử dụng trụ sở UBND xã Thành Hòa cũ)**	Thôn Thống Nhất, xã Văn Lãng	GCN quyền quản lý, sử dụng nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước số 030019 do UBND tỉnh cấp ngày 30/10/2002	2.168,0	550,0	865,0	Sân bê tông	260.160.000	260.160.000
		Nhà 1 Trụ sở chính					315,0	630,0		4.700.071.000	4.171.313.014
		Nhà 2 Nhà một cửa xã					30,0	30,0		30.000.000	-
		Nhà 3 Nhà Văn hoá xã					80,0	80,0		90.000.000	-
		Nhà 4 Nhà xe					125,0	125,0		50.000.000	-
14	UBND xã Thống Nhất	**Trụ sở UBND xã Minh Hiệp (cũ)**	**Trụ sở UBND xã Minh Hiệp (cũ)**	Thôn Khuân Săm, xã Minh Hiệp	GCNQSDĐ số DG 647310 ngày 29/12/2022 do UBND tỉnh cấp	4.095,0	604,0	854,0	Sân, khuôn viên	573.300.000	573.300.000
		Trụ sở làm việc 2 tầng					250,0	500,0		4.306.852.420	3.445.481.936
		Nhà bếp					54,0	54,0		Không xác định	Không xác định
		Nhà đa năng					300,0	300,0		342.549.000	251.202.600
15	Trung tâm Y tế khu vực Lộc Bình thuộc Sở Y tế	**Trạm Y tế xã Tĩnh Bắc (cũ)**	**Trạm Y tế xã Tĩnh Bắc (cũ)**	Thôn Bó Luồng, xã Khuất Xá	GCNQSD đất số T49063039 ngày 10/12/2004 do UBND huyện Lộc Bình cấp	1.100,0				396.000.000	396.000.000
		Nhà Trạm y tế					282,7	497,7		3.510.325.000	2.573.770.288
16	UBND xã Tuấn Sơn	**Trụ sở UBND xã Hòa Thắng (cũ)**	**Trụ sở UBND xã Hòa Thắng (cũ)**	Thôn Suối Ngang I, xã Tuấn Sơn	GCNQSDĐ số AI 113466 ngày 19/5/2008 do UBND tỉnh cấp	3.613,0	444,0	759,0	Sân; Giếng khoan	1.625.850.000	1.625.850.000
		Nhà làm việc khối đoàn thể					104,0	104,0		110.937.000	-
		Nhà làm việc 2 tầng					315,0	630,0		4.422.870.000	3.715.210.800
		Bếp ăn					15,0	15,0		Không xác định	Không xác định
		Nhà vệ sinh					10,0	10,0		Không xác định	Không xác định
17	UBND xã Thiện Tân	**Trụ sở UBND xã Thanh Sơn (cũ)**	**Trụ sở UBND xã Thanh Sơn (cũ)**	Thôn Đoàn Kết, xã Thiện Tân	Chưa được cấp GCNQSDĐ (Tờ bản đồ số 58, Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 22/7/2015 của UBND huyện về việc thu hồi đất để xây trụ sở UBND xã, diện tích 3.018m2. Hiện trạng sơ họa: 2.439,9m2)	2.439,9	387,2	681,4	Sân, tường rào	362.160.000	362.160.000
		Nhà làm việc 2 tầng					294,2	588,4		2.769.961.000	1.994.371.920

TT	Tên cơ quan, đơn vị có tài sản thu hồi	Tên cơ sở nhà, đất (trước sắp xếp)	Tên cơ sở nhà, đất theo Quyết định số 2273/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh	Địa chỉ	Hồ sơ pháp lý	Nhà, đất (m²)			Công trình khác gắn liền với đất	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ kế toán (đồng)
						Diện tích đất	Diện tích xây dựng nhà	Diện tích sàn xây dựng nhà			
		Nhà bếp ăn tập thể					61,1	61,1		Không xác định	Không xác định
		Nhà kho					18,3	18,3		Không xác định	Không xác định
		Nhà vệ sinh					13,6	13,6		48.000.000	14.400.000
18	UBND xã Cai Kinh	**Trụ sở UBND xã Yên Sơn (cũ)**	**Trụ sở UBND xã Yên Sơn (cũ)**	Thôn Đằng, xã Cai Kinh	Sơ họa thửa đất	1.057,0	578,0	998,0	Tường rào, sân, nhà để xe	158.550.000	158.550.000
		Nhà làm việc 2 tầng					420,0	840,0		2.407.657.000	319.977.615
		Nhà làm việc					158,0	158,0		158.000.000	-
19	UBND xã Hữu Liên	**Trụ sở UBND xã Hữu Liên (cũ)**	**Trụ sở UBND xã Hữu Liên**	Thôn Đoàn Kết, xã Hữu Liên	GCNQSDĐ số PB 107247 ngày 30/10/2014 do UBND tỉnh Lạng Sơn cấp	3.528,0	772,0	1.364,0		370.482.000	370.482.000
		Nhà trụ sở UBND xã (xây mới)					358,0	716,0	Tường rào, sân, nhà để xe	4.950.445.000	4.554.409.400
		Nhà Đoàn thể xã					136,0	136,0		647.615.000	345.243.500
		Phòng làm việc ban An ninh - Quân sự					44,0	44,0		84.711.000	39.509.000
		Nhà trụ sở UBND xã cũ					234,0	468,0		203.043.000	0
20	UBND xã Yên Bình	**Trụ sở UBND xã Hòa Bình (cũ)**	**Trụ sở UBND xã Hòa Bình (cũ)**	Thôn Vĩnh Yên, xã Yên Bình	Chưa được cấp GCNQSDĐ, diện tích theo sơ họa thửa đất	1.881,0	460,5	736,0	Khu để xe, sân, tường rào	282.150.000	282.150.000
		Nhà làm việc 2 tầng					275,5	551,0		4.083.010.000	2.883.689.600
		Nhà đoàn thể					135,0	135,0		561.000.000	411.585.000
		Nhà làm việc (công an)					50,0	50,0		97.000.000	54.530.100
21	UBND xã Cao Lộc	**Trụ sở UBND Thanh Lòa (cũ)**	**Trụ sở UBND Thanh Lòa (cũ)**	Thôn Nà Pheo, xã Cao Lộc	GCNQSDĐ BP 195454 do UBND tỉnh cấp ngày 25/01/2014	2.924,0	414,0	624,0		409.360.000	409.360.000
		Nhà trụ sở làm việc					210,0	420,0	Sân bê tông, tường rào	3.500.000.000	2.380.000.000
		Dãy nhà đoàn thể					144,0	144,0		499.246.000	419.366.640
		Nhà 1 cửa					15,0	15,0		500.000.000	166.500.000
		Nhà bếp					14,0	14,0		701.000.000	70.100.000
		Nhà vệ sinh					15,0	15,0			
		Nhà kho					16,0	16,0			
22	UBND phường Kỳ Lừa	**Trụ sở UBND xã Gia Cát (cũ)**	**Trụ sở UBND xã Gia Cát (cũ)**	Khối Bắc Đông II, phường Kỳ Lừa, tỉnh Lạng Sơn	GCNQSDĐ số BA 896228 do UBND tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 29/12/2010 (cấp cho UBND xã Gia Cát) và GCNQSDĐ số D 0376578 do UBND tỉnh cấp ngày 28/9/1998 (cấp cho trường PTCS Gia Cát)	977,9	396,9	636,9		1.891.608.000	1.891.608.000
		Nhà làm việc					240,0	480,0	Cổng, tường rào, sân, bể nước, nhà để xe	Không xác định	Không xác định
		Nhà một cửa					78,1	78,1		Không xác định	Không xác định
		Nhà bảo vệ					9,4	9,4		33.625.000	18.493.000
		Nhà kho					15,8	15,8		24.187.500	14.128.000
		Nhà vệ sinh					16,7	16,7		Không xác định	Không xác định
		Nhà bếp					36,9	36,9		Không xác định	Không xác định

Phương án khai thác
Bố trí cho Công an xã Đoàn Kết sử dụng tạm thời
Bố trí cho Công an xã Tràng Định sử dụng tạm thời
Bố trí cho Công an xã Thiện Long sử dụng tạm thời
Bố trí cho Công an xã Vũ Lăng sử dụng tạm thời
Bố trí cho Công an xã Hưng Vũ sử dụng tạm thời
Bố trí cho Công an xã Nhất Hòa sử dụng tạm thời
Bố trí cho Công an xã Tân Tri sử dụng tạm thời
Bố trí cho Công an xã Vũ Lễ sử dụng tạm thời

Phương án khai thác
Bố trí cho Công an xã Điểm He sử dụng tạm thời
Bố trí cho Công an xã Yên Phúc sử dụng tạm thời
Bố trí cho Công an xã Tân Đoàn sử dụng tạm thời
Bố trí cho Công an xã Khánh Khê sử dụng tạm thời
Bố trí cho Công an xã Văn Lãng sử dụng tạm thời
Bố trí cho Công an xã Thống Nhất sử dụng tạm thời
Bố trí cho Công an xã Khuất Xá sử dụng tạm thời
Bố trí cho Công an xã Tuấn Sơn sử dụng tạm thời
Bố trí cho Công an xã Thiện Tân sử dụng tạm thời

Phương án khai thác
Bố trí cho Công an xã Cai Kinh sử dụng tạm thời
Bố trí cho Công an xã Hữu Liên sử dụng tạm thời
Bố trí cho Công an xã Yên Bình sử dụng tạm thời
Bố trí cho Công an xã Cao Lộc sử dụng tạm thời
Bố trí cho Công an phường Kỳ Lừa sử dụng tạm thời